

Bản án số: 10/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 07/3/2018

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒA VANG, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Lê Thị Xuân Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Tán Nghị

Ông Lê Văn Bút

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Vỹ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 07/3/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 261/2017/TLST-HNGĐ ngày 07/11/2017 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/3/2018 giữa các đương sự :

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị C, sinh năm 1994; địa chỉ cư trú: Thôn T, xã C, huyện B, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Phạm Phú K, sinh năm 1993; địa chỉ cư trú: Tổ 4, thôn H, xã P, huyện V, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 26/10/2017, lời khai tại Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng cũng như ý kiến trình bày tại phiên tòa của nguyên đơn là bà Huỳnh Thị C như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Phạm Phú K tự nguyện đăng ký kết hôn vào năm 2013 tại UBND xã P, huyện V, thành phố Đà Nẵng (giấy chứng nhận kết hôn số 11/2013, quyển số I/2012). Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại thôn P xã P, huyện V, thành phố Đà Nẵng. Thời gian đầu, vợ chồng bà sống hạnh phúc. Đến giữa năm 2017, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn dẫn do bất đồng quan điểm sống về mọi mặt nên giữa năm 2017 bà cùng con về nhà mẹ ở Quảng Nam sống cho đến nay. Từ khi ly thân cho đến nay, hai bên không còn quan tâm, không có trách nhiệm gì với nhau. Nay bà xác định không còn yêu thương ông K nữa nên xin Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phạm Phú K.

2. Về quan hệ con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng bà có 01 con chung là Phạm Phú Q, sinh ngày 23/6/2013. Từ khi ly thân đến nay, bà làm công nhân, một mình nuôi con vẫn đảm bảo. Ly hôn, bà yêu cầu được nuôi con và yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.500.000 đồng kể từ khi bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật cho đến khi con đủ 18 tuổi.

3. Về quan hệ tài sản chung: Không có.

4. Về quan hệ nợ chung: Không có.

Bị đơn là ông Phạm Phú K tuy vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có bản tự khai như sau:

Ông K thống nhất với bà C về thời gian, điều kiện, địa điểm đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc tại thôn P, xã P, huyện V, thành phố Đà Nẵng. Ông K xác nhận mâu thuẫn vợ chồng là do tính tình, quan điểm sống không hợp. Về con chung: có 01 con chung là Phạm Phú Q, sinh ngày 23/6/2013. Ly hôn, ông K đồng ý để bà C nuôi con và đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung cho bà C là 1.500.000 đồng/tháng. Về tài sản chung: Không có. Về nợ chung: Không có.

Ông Phạm Phú K đã được Tòa án triệu tập họp lệ phiên tòa lần thứ nhất và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông theo quy định pháp luật.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, ý kiến của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang đề nghị Tòa án căn cứ các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà C, cho bà C được ly hôn với ông K. Về con chung: Giao con Phạm Phú Q, sinh ngày 23/6/2013 cho bà C trực tiếp nuôi dưỡng, ông K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho bà C là 1.500.000 đồng/tháng. Về tài sản chung: Không có. Về nợ chung: Không có.

Tài liệu, chứng cứ của vụ án: Đơn xin xác nhận; bản sao: CMND bà C, sổ hộ khẩu chủ hộ Huỳnh Thị N, giấy khai sinh con Phạm Phú Q; bản chính giấy chứng nhận kết hôn; bản tự khai của: ông K, bà C; biên bản xác minh mâu thuẫn vợ chồng; Đơn xác nhận; Đơn xin giải quyết vắng mặt của ông K.

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết các bên đã thống nhất: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án có đủ cơ sở nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tranh chấp ly hôn giữa bà Huỳnh Thị C và ông Phạm Phú K thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại Điều 208, 209, 210, 211 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông K đã được Tòa án triệu tập họp lệ phiên tòa lần thứ nhất nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông K theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, không ai xuất trình thêm chứng cứ, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Thủ tục tố tụng đã đảm bảo nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị C và ông Phạm Phú K đăng ký kết hôn vào 2013 tại UBND xã P, huyện V, thành phố Đà Nẵng (giấy chứng nhận kết hôn số 11/2013, quyển số I/2012) là đúng quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên có giá trị pháp lý. Trong quá trình chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, cả hai đã ly thân, đời sống hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng không thể níu kéo được nữa nên Tòa án căn cứ Điều 51, khoản 1 điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà C đối với ông K.

[3] Về quan hệ con chung: Có 01 con chung là Phạm Phú Q, sinh ngày 23/6/2013. Ly hôn, bà C xin được trực tiếp nuôi con Phạm Phú Q, yêu cầu ông K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là 1.500.000 đồng/tháng kể từ khi bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật cho đến khi con đủ 18 tuổi là phù hợp với ý chí của ông K và quy định pháp luật nên Tòa án căn cứ Điều 81, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình, giao con Phạm Phú Q cho bà C trực tiếp nuôi dưỡng, ông K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho bà C là 1.500.000 đồng/tháng kể từ khi bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật cho đến khi con đủ 18 tuổi.

[4] Về tài sản chung: Không có.

[5] Về nợ chung: Không có.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà C phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 6134 ngày 02 tháng 11 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: 300.000 đồng, ông K phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, 81, 82, 83, 84, 110, 116 và Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Huỳnh Thị C và ông Phạm Phú K.

2. Về nuôi con chung: Giao con Phạm Phú Q, sinh ngày 23/6/2013 cho bà Huỳnh Thị C trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Phạm Phú K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho bà Huỳnh Thị C là 1.500.000 đồng/tháng kể từ khi bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật cho đến khi con đủ 18 tuổi. Bên không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền con được sống chung với người trực tiếp nuôi. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết vì lợi ích của con, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành, thì còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng số tiền chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị C phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 6134 ngày 02 tháng 11 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: 300.000 đồng, ông Phạm Phú K phải chịu.

6. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND huyện Hòa Vang;
- Chi cục THADS huyện Hòa Vang;
- UBND xã P, huyện V;
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

LÊ THỊ XUÂN PHƯƠNG